

Phụ lục 02

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 sau khi điều chỉnh của huyện Xuyên Mộc (kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2025 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT Phước Bửu	Bàu Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng cộng	298,68	27,47	0,15	13,20	36,63	10,05	32,74	-
1	Đất nông nghiệp	257,31	23,07	0,15	9,25	30,02	8,66	31,64	-
1.1	Đất trồng lúa	0,35	0,11	-	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	0,25	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	0,11	0,11	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	23,76	3,01	-	0,95	0,68	-	0,07	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	186,06	19,86	0,15	5,04	6,59	0,36	31,57	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	9,07	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	29,33	0,05	-	0,18	20,53	8,19	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	5,98	-	-	1,80	2,22	0,11	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,76	0,04	-	1,28	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	41,36	4,40	-	3,96	6,61	1,39	1,11	-
2.1	Đất ở tại nông thôn	12,21	-	-	0,73	3,79	-	-	-
2.2	Đất ở tại đô thị	1,97	1,97	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	0,43	-	-	-	-	0,43	-	-
2.5	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,02	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)						
			TT Phước Bửu	Bà Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình	Hòa Hiệp
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,25	-	-	3,23	0,67	0,27	-	-
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	9,00	-	-	-	0,67	0,27	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,50	-	-	2,48	-	-	-	-
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,75	-	-	0,75	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	11,11	0,17	-	-	2,15	0,69	1,11	-
2.8.1	Đất công trình giao thông	10,62	-	-	-	2,15	0,69	1,11	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,32	-	-	-	-	-	-	-
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	2,10	1,98	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,28	0,28	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,28	0,28	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			TT Phước Bửu	Bà Lâm	Bình Châu	Bông Trang	Bưng Riềng	Hòa Bình
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-

(Tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)+...	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng cộng	298,68	2,47	-	69,50	36,13	31,33	38,99
1	Đất nông nghiệp	257,31	2,47	-	66,16	26,13	31,33	28,44
1.1	Đất trồng lúa	0,35	-	-	-	0,25	-	-
1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa</i>	0,25	-	-	-	0,25	-	-
1.1.2	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	0,11	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	23,76	-	-	6,41	1,68	-	10,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	186,06	0,62	-	59,33	13,74	31,33	17,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	9,07	-	-	-	9,07	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	29,33	-	-	-	0,37	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	5,98	1,85	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2,76	-	-	0,43	1,02	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	41,36	-	-	3,34	10,00	-	10,56
2.1	Đất ở tại nông thôn	12,21	-	-	0,19	1,42	-	6,09
2.2	Đất ở tại đô thị	1,97	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	0,43	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	0,02	-	-	-	-	-	0,02
2.6.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	0,02	-	-	-	-	-	0,02
2.6.2	<i>Đất xây dựng cơ sở xã hội</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	13,25	-	-	-	8,05	-	1,03
2.7.1	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	9,00	-	-	-	8,05	-	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,50	-	-	-	-	-	1,03
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	0,75	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	11,11	-	-	3,15	0,53	-	3,31
2.8.1	Đất công trình giao thông	10,62	-	-	3,15	0,53	-	3,00
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	0,17	-	-	-	-	-	-
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	-	-	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	-	-	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	-	-	-	-	-	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	0,32	-	-	-	-	-	0,32
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	-	-	-	-	-	-	-
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-	-
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	-	-	-	-	-	-	-
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất tôn giáo	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất tín ngưỡng	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	2,10	-	-	-	-	-	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,28	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)					
			Hòa Hội	Hòa Hưng	Phước Tân	Phước Thuận	Tân Lâm	Xuyên Mộc
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	0,28	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-